

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2023/DS-PT
Ngày: 10-01-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Uẩn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thu.

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Bà Đặng Thị Cẩm Chi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 400/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2022/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 424/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957.

Nơi cư trú: Khu phố 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Mai Thị T, sinh năm: 1982.

Nơi cư trú: Khu phố 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Chỗ ở hiện nay: Khu phố 2, thị trấn T, huyện T, Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Hùng C, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Khu phố 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Chỗ ở hiện nay: Khu phố 2, thị trấn T, huyện T, Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn, ông Nguyễn Hùng C.

(Bà L, ông C có mặt, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:* Ngày 15/10/2019 bà Mai Thị T có mượn của bà số tiền là 146.000.000 đồng, có viết biên nhận bà T ký tên, mục đích vay tiền để kinh doanh, thời hạn vay là 1 tháng. Sau đó, bà T không thực hiện việc trả nợ và có hứa sẽ trả cho bà L mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ ngày 15/10/2020, nhưng bà T vẫn không thực hiện việc trả nợ như thỏa thuận. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà Mai Thị T và ông Nguyễn Hùng C là chồng bà T trả cho bà số tiền là 146.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- *Bị đơn bà Mai Thị T trình bày:* Bà T thừa nhận có ký biên nhận thiếu bà L số tiền 146.000.000 đồng (hứa 1 tháng sẽ trả 1.000.000 đồng tính từ ngày 15/01/2020) tại Công an thị trấn Tân Thạnh vào ngày 23/11/2019 do thiếu bình tĩnh và bị gây áp lực nên đã ký vào biên nhận nợ bà L.

Bà T xác nhận không có mượn bà L 146.000.000 đồng như đơn khởi kiện của bà L. Nhưng bà T thừa nhận có vay tiền góp của bà L như sau:

+ Ngày 17/11/2018 vay của bà L (100 phần) là 106.900.000 đồng: góp mỗi ngày 1.200.000 đồng x 100 ngày = 120.000.000 đồng (đã góp xong) (không có biên nhận chỉ thỏa thuận miệng).

+ Ngày 25/11/2018 vay của bà L (30 phần) là 32.070.000 đồng: góp mỗi ngày 360.000 đồng x 100 ngày = 36.000.000 đồng (đã góp xong) (không có biên nhận chỉ thỏa thuận miệng).

+ Ngày 22/01/2019 vay của bà L (20 phần) là 21.380.000 đồng: góp mỗi ngày 240.000 đồng x 100 ngày = 24.000.000 đồng (đã góp xong) (không có biên nhận chỉ thỏa thuận miệng).

+ Ngày 22/02/2019 vay của bà L (30 phần) là 32.070.000 đồng: góp mỗi ngày 360.000 đồng x 100 ngày = 36.000.000 đồng (đã góp xong) (không có biên nhận chỉ thỏa thuận miệng).

+ Ngày 09/03/2019 vay của bà L (30 phần) là 32.070.000 đồng: góp mỗi ngày 360.000 đồng x 100 ngày = 36.000.000 đồng (đã góp xong) (không có biên nhận chỉ thỏa thuận miệng).

+ Ngày 07/05/2019 vay của bà L (20 phần) là 21.380.000 đồng: góp mỗi ngày 240.000 đồng x 100 ngày = 24.000.000 đồng (đã góp xong) (không có biên nhận chỉ thỏa thuận miệng).

+ Ngày 06/04/2019 vay của bà L (50 phần) là 53.450.000 đồng: góp mỗi ngày 600.000 đồng x 100 ngày = 60.000.000 đồng (đã góp xong) (không có biên nhận chỉ thỏa thuận miệng).

+ Ngày 06/06/2019 vay của bà L (30 phần) là 32.070.000 đồng: góp mỗi ngày 360.000 đồng x 100 ngày = 36.000.000 đồng (đã góp xong) (không có biên nhận chỉ thỏa thuận miệng).

+ Ngày 06/06/2019 vay của bà L (100 phần) là 106.900.000 đồng: góp mỗi ngày 1.200.000 đồng x 100 ngày = 120.000.000 đồng (đã góp xong) (không có biên nhận chỉ thỏa thuận miệng).

+ Ngày 14/06/2019 vay của bà L (30 phần) là 32.070.000 đồng: góp mỗi ngày 360.000 đồng x 100 ngày = 36.000.000 đồng; đã góp được 93 ngày x 360.000 đồng = 33.480.000 đồng, còn lại 3 ngày chưa góp là 360.000 đồng x 3 = 2.520.000 đồng (tiền lãi là 1.480.000 đồng) (không có biên nhận chỉ thỏa thuận miệng).

+ Ngày 01/07/2019 vay của bà L (20 phần) là 21.380.000 đồng: góp mỗi ngày 240.000 đồng x 100 ngày = 24.000.000 đồng; đã góp được 77 ngày x 240.000 đồng = 18.840.000 đồng, còn lại 23 ngày chưa góp là 240.000 đồng x 23 = 5.520.000 đồng (không có biên nhận chỉ thỏa thuận miệng).

+ Ngày 08/07/2019 vay của bà L (50 phần) là 53.450.000 đồng: góp mỗi ngày 600.000 đồng x 100 ngày = 60.000.000 đồng; đã góp được 70 ngày x 600.000 đồng = 42.000.000 đồng, còn lại 30 ngày chưa góp là 600.000 đồng x 30 = 18.000.000 đồng (không có biên nhận chỉ thỏa thuận miệng).

+ Ngày 16/08/2019 vay của bà L (20 phần) là 21.380.000 đồng: góp mỗi ngày 240.000 đồng x 100 ngày = 24.000.000 đồng; đã góp được 33 ngày x 240.000 đồng = 7.920.000 đồng, còn lại 67 ngày chưa góp là 240.000 đồng x 67 ngày = 16.080.000 đồng (không có biên nhận chỉ thỏa thuận miệng).

+ Ngày 14/09/2019 vay của bà L (100 phần) là 106.900.000 đồng: góp mỗi ngày 1.200.000 đồng x 100 ngày = 120.000.000 đồng; đã góp được 05 ngày x 1.200.000. đồng = 6.000.000 đồng, còn lại 95 ngày chưa góp là 1.200.000 đồng x 95 ngày = 114.000.000 đồng (không có biên nhận chỉ thỏa thuận miệng).

Tổng cộng là 156.120.000 đồng. Bà L đồng ý trả cho bà L mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền góp là 156.120.000 đồng tính từ ngày 23/05/2022.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng C trình bày:*

Số tiền bà T vay tiền góp của bà L thì lúc đầu ông không biết đến khi bà T ký biên nhận cho bà L tại Công an thị trấn thì ông mới biết, ông không đồng ý liên đới cùng bà T trả số tiền vay góp cho bà L vì ông không có vay nợ của bà L, bà T vay cũng không có bàn bạc gì với ông. Hiện nay ông và bà T đã ly hôn vào năm 2021.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 30/8/2022, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh đã tuyên xử:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 288, 357, 463, 464 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Mai Thị T và ông Nguyễn Hùng C liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc là 31.000.000 đồng.

2. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà L với số tiền là 115.000.000 đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Mai Thị T và ông Nguyễn Hùng C phải chịu 1.550.000 đồng sung công quỹ Nhà nước. Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 3.650.000 đồng theo lai thu số 0004282 ngày 13 tháng 05 năm 2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh.

Bản án còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo và yêu cầu thi hành án.

Ngày 13/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng C kháng cáo, không đồng ý liên đới cùng bà Mai Thị T trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 31.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Ngày 14/9/2019 AL, bà T vay của bà L 100.000.000 đồng, ngày 16/9/2019 AL thì bà T, ông C cùng con cái dùng số tiền này đi du lịch Cà Mau, Mẹ Nam Hải ở Bạc Liêu, sau khi đi du lịch về thì bà T tuyên bố vỡ nợ, có nhiều người đi du lịch chung làm chứng. Như vậy, bà T đã sử dụng số tiền vay của bà L để kinh doanh, chi tiêu cho gia đình nên ông C phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng C trình bày: Ông thừa nhận ngày 16/9/2019 AL ông, bà T và các con có đi du lịch như bà L trình bày, nhưng bà T không có chi tiền, chi phí là do ông bỏ ra. Bà T vay nợ không có bàn bạc với ông, không có sử dụng vào mục đích gia đình nên ông không đồng ý liên đới cùng bà T trả nợ cho bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về thủ tục: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng qui định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo của ông Nguyễn Hùng C trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Bà T và ông C là vợ chồng có đăng ký kết hôn từ năm 2012, bà T vay tiền của bà L trong thời kỳ hôn nhân. Mục đích vay tiền để nhằm mục đích kinh doanh và phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình,

nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C cùng bà T liên đới hoàn trả tiền vay cho bà L là có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hùng C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hùng C được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bà Mai Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L: Bà L khởi kiện yêu cầu bà Mai Thị T và ông Nguyễn Hùng C là chồng bà T liên đới trả cho bà số tiền vay còn thiếu là 146.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

[4] Bản án sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà Mai Thị T và ông Nguyễn Hùng C liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc là 31.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L, bà Mai Thị T không kháng cáo, ông Nguyễn Hùng C kháng cáo.

[5] Về yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hùng C: Ông C kháng cáo không đồng ý liên đới cùng với bà Mai Thị T trả cho bà Nguyễn Thị L 31.000.000 đồng với lý do ông không có vay tiền của bà L, khi vay tiền bà T cũng không có bàn bạc với ông, bà T vay tiền không có sử dụng vào mục đích gia đình, mặc khác ông C cũng đã ly hôn với bà T vào năm 2021.

[6] Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: 1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm; 2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; 3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; 4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; 5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường; 6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

[7] Xét thấy, bà T và ông C là vợ chồng chính thức từ năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Thạnh. Đến ngày 12/3/2021 ông C và bà T được Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh công nhận thuận tình ly hôn. Bà T vay tiền của bà L còn trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông C. Mục đích vay tiền để nhằm mục đích kinh doanh và phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C cùng bà T liên đới hoàn trả tiền vay cho bà L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông C, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp sơ thẩm không xem xét.

[9] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hùng C.

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 288, 357, 463, 464 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Mai Thị T và ông Nguyễn Hùng C liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc là 31.000.000 đồng (ba mươi một triệu đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L với số tiền là 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng).

4. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Mai Thị T và ông Nguyễn Hùng C phải chịu 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) sung công quỹ Nhà nước. Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí nên hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí là 3.650.000 đồng (ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0004282 ngày 13 tháng 05 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hùng C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số 0004367 ngày 15/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh. Ông Nguyễn Hùng C đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án được quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành dân sự án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Văn Uẩn